

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ CẨM VÂN

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC
TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 9.34.04.10

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2026

Công trình được hoàn thành tại:

Học viện Khoa học xã hội

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Bùi Quang Tuấn
2. PGS.TS. Đinh Công Hoàng

Phản biện: GS.TS. Ngô Thắng Lợi
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Phản biện: PGS.TS. Lê Thái Phong
Trường Đại học Ngoại thương

Phản biện: PGS.TS. Nguyễn Hoàng Hiền
Học viện Khoa học xã hội

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Học viện
hợp tại: Học viện Khoa học xã hội
vào hồi: giờ ngày tháng năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Thư viện Học viện Khoa học xã hội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh thế giới đang đối mặt với những thách thức nghiêm trọng về biến đổi khí hậu, suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường, tăng trưởng xanh đã dịch chuyển từ sự lựa chọn chính sách đơn thuần sang xu thế phát triển tất yếu và là điều kiện ràng buộc đối với năng lực cạnh tranh quốc gia. Bên cạnh đó, các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới đã thiết lập những rào cản kỹ thuật và tiêu chuẩn môi trường khắt khe, buộc các quốc gia phải điều chỉnh chiến lược sản xuất và kinh doanh để thích ứng. Trong tiến trình này, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) không còn chỉ được coi là nguồn bổ sung vốn, mà đã trở thành kênh quan trọng nhất để lan tỏa công nghệ sạch, các chuẩn mực quản trị hiện đại và mô hình sản xuất bền vững, góp phần định hình chất lượng tăng trưởng xanh trên toàn cầu.

Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập mạnh mẽ và phụ thuộc đáng kể vào khu vực FDI về xuất khẩu và việc làm, mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng xanh là mối quan hệ tương hỗ. Một mặt, FDI là động lực chính thúc đẩy nâng cấp công nghệ và hình thành các ngành công nghiệp xanh. Mặt khác, nếu thiếu một cơ chế quản lý và "sàng lọc" hiệu quả, dòng vốn này có thể dẫn đến tình trạng biến Việt Nam thành điểm đến của các ngành công nghiệp ô nhiễm thông qua hiện tượng "dịch chuyển ô nhiễm".

Nhận thức được tầm quan trọng đó, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 (Quyết định số 1658/QĐ-TTg) với trọng tâm là tái cấu trúc nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng carbon thấp. Đặc biệt, cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 tại Hội nghị COP26 đã khẳng định quyết tâm chính trị mạnh mẽ của Việt Nam trong việc hội nhập vào nỗ lực chung của toàn cầu. Tuy nhiên, từ góc độ quản lý kinh tế, việc hiện thực hóa các mục tiêu này thông qua nguồn lực FDI vẫn đang đối mặt với những vấn đề cấp bách sau:

Thứ nhất, sự bất cập trong chuyển đổi tư duy quản lý nhà nước từ "số lượng" sang "chất lượng" và "hiệu quả sinh thái". Mặc dù đã có gần 40 năm kinh nghiệm thu hút FDI, thực trạng tại Việt Nam vẫn cho thấy tỷ trọng các dự án công nghệ cao còn thấp, sự thiếu hụt trong việc tiếp cận công nghệ nguồn và các dự án vẫn chủ yếu thâm dụng năng lượng và lao động. Điều này phản ánh lỗ hổng trong cơ chế chọn lọc và quản trị rủi ro của Nhà nước, khiến

nền kinh tế đứng trước nguy cơ gánh chịu những chi phí xã hội dài hạn và sự suy giảm chất lượng tăng trưởng.

Thứ hai, thiếu tính đồng bộ và cụ thể trong các công cụ quản lý kinh tế đối với FDI để thực hiện tăng trưởng xanh. Hệ thống văn bản pháp lý dù đã có những định hướng lớn như Nghị quyết 50-NQ/TW, nhưng quá trình thực thi còn lúng túng do thiếu hệ thống tiêu chí phân loại xanh cụ thể để làm căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư. Cơ chế hỗ trợ cho các dự án xanh, đặc biệt là năng lượng tái tạo, vẫn thiếu tính minh bạch và ổn định, tạo ra sự bất định về môi trường đầu tư và làm giảm lòng tin của các nhà đầu tư chiến lược.

Thứ ba, hạn chế trong vai trò kiến tạo và thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa xanh từ khu vực FDI. Dưới góc độ quản lý kinh tế, mục tiêu không chỉ là thu hút dòng vốn, mà là chuyển hóa FDI thành động lực nâng cấp công nghệ và xanh hóa sản xuất thông qua các cơ chế liên kết bền chặt giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.

Thứ tư, những hệ lụy môi trường nghiêm trọng do thiếu cơ chế giám sát và kiểm soát chặt chẽ. Các sự cố như vụ Formosa Hà Tĩnh hay sự tồn tại của các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm sinh thái là những minh chứng rõ nét cho sự hạn chế trong năng lực quản trị rủi ro và giám sát của các cơ quan quản lý. Thực trạng này đòi hỏi phải tái định hình chính sách quản lý dựa trên kết quả đầu ra có thể đo lường, giám sát và điều chỉnh kịp thời.

Mặc dù vấn đề FDI và tăng trưởng xanh đã được quan tâm, nhưng tổng quan nghiên cứu hiện nay (ở Chương 1) cho thấy vẫn còn thiếu các phân tích chuyên sâu vai trò của quản lý nhà nước trong việc điều tiết dòng vốn này tại Việt Nam. Khoảng trống về mặt lý luận và thực tiễn này đặt ra vấn đề phải có những nghiên cứu chuyên sâu hơn để có những chính sách cụ thể có tính thực thi cao.

Do đó, việc thực hiện đề tài “Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam” là yêu cầu hết sức cấp thiết về cả mặt lý luận và thực tiễn. Luận án sẽ tập trung làm rõ vai trò quản trị của Nhà nước trong việc định hình chất lượng dòng vốn FDI, thúc đẩy lan tỏa công nghệ xanh và bảo đảm mục tiêu kép: phát triển kinh tế bền vững đi đôi với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội trong giai đoạn phát triển mới. Trên cơ sở kết quả phân tích, luận án đề xuất các giải pháp có tính công cụ và khả thi nhằm tăng cường hiệu quả thu hút FDI phục vụ thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của luận án là đề xuất quan điểm và một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam dựa trên cơ sở hệ thống hóa lý luận và làm rõ thực tiễn về thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện tăng trưởng xanh.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để giải quyết mục đích nghiên cứu trên, luận án xác định những nhiệm vụ sau:

- Thứ nhất, luận án nghiên cứu tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế có liên quan đến đề tài; xác định những vấn đề đã được giải quyết có thể kế thừa, những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu.

- Thứ hai, luận án hệ thống hóa cơ sở lý luận về thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh.

- Thứ ba, luận án phân tích và làm rõ thực trạng thu hút FDI theo hướng tăng trưởng xanh tại Việt Nam hiện nay, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế trong quá trình triển khai.

- Thứ tư, luận án đề xuất các quan điểm và giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả thu hút FDI, từ đó đóng góp vào việc thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh tại Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến cơ chế, chính sách thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh đứng dưới góc độ quản lý kinh tế.

- Về không gian: Luận án nghiên cứu các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, đồng thời nghiên cứu một số kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới trong thu hút FDI xanh.

- Về thời gian: Luận án tập trung phân tích hoạt động thu hút FDI vào Việt Nam trong giai đoạn 2011- 2025. Tuy nhiên số liệu điều tra doanh nghiệp thì chỉ đến 2023 vì bộ số liệu này do Cục Thống kê tổ chức và xây dựng nhưng thường có độ trễ 1-2 năm.

4. Phương pháp tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Phương pháp tiếp cận

- Tiếp cận từ góc độ quản lý kinh tế: Luận án tập trung nghiên cứu vào việc phân tích cơ chế, chính sách, chiến lược và quy hoạch của Nhà nước để thu hút FDI vào Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh. Luận án cũng nghiên cứu các vấn đề liên quan đến phát triển bền vững và tăng trưởng xanh, đặc biệt là nguồn vốn FDI. Cách tiếp cận này tập trung vào thể chế và chính sách nhằm tối ưu hóa việc thu hút và sử dụng vốn FDI để đạt được các mục tiêu phát triển xanh, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

- Tiếp cận từ góc độ chuyên gia: Luận án sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên gia thông qua bảng hỏi để thu thập ý kiến từ các chuyên gia có hiểu biết sâu về các vấn đề nghiên cứu. Các chuyên gia sẽ đánh giá thực trạng thu hút FDI vào Việt Nam trong khuôn khổ tăng trưởng xanh, nhận diện các điểm nghẽn trong chính sách hiện tại, đồng thời đề xuất các giải pháp chính sách nhằm tăng cường hiệu quả thu hút FDI, thúc đẩy phát triển bền vững và cải thiện môi trường đầu tư.

4.2. Phương pháp nghiên cứu của luận án

a) Phương pháp thu thập số liệu: Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp và Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp.

b) Phương pháp phân tích và xử lý số liệu: Phương pháp phân tích, tổng hợp; Phương pháp phân tích thống kê; phương pháp Delphi; Phương pháp so sánh và Phương pháp phân tích SWOT.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

5.1. Đóng góp về lý luận

- Luận án đóng góp vào việc hoàn thiện cơ sở lý luận về thu hút FDI trong bối cảnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng xanh bằng cách mở rộng khái niệm và làm rõ các khía cạnh lý thuyết liên quan đến quá trình này.

- Luận án đã làm rõ nội hàm khái niệm “thu hút FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh”, làm rõ mối quan hệ giữa thu hút FDI và tăng trưởng xanh.

- Luận án bổ sung và làm rõ các tiêu chí thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh, đồng thời xác định sự khác biệt trong các tiêu chí đánh giá so với mô hình thu hút FDI truyền thống, giúp xây dựng một hệ thống tiêu chí đánh giá mới và phù hợp với xu hướng phát triển bền vững.

- Luận án làm giàu thêm các yếu tố tác động đến quá trình thu hút FDI xanh, tạo cơ sở lý luận vững chắc cho việc nghiên cứu và đề xuất giải pháp thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh

- Bên cạnh đó, luận án cung cấp khung phân tích kết hợp giữa các tiêu chí đánh giá và hệ thống yếu tố ảnh hưởng, mở ra nền tảng lý thuyết cho các nghiên cứu chuyên sâu về FDI xanh trong bối cảnh Việt Nam và các nền kinh tế đang phát triển.

- Luận án đã chốt lọc số liệu của doanh nghiệp FDI ở Việt Nam và xây dựng cơ sở dữ liệu các ngành xanh. Đây là đóng góp mới về nghiên cứu vì chưa có nghiên cứu nào phân loại các ngành xanh một cách rõ ràng.

5.2. Đóng góp về thực tiễn

- Luận án đã phân tích và đánh giá thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam trong bối cảnh triển khai chiến lược tăng trưởng xanh, chỉ ra những kết quả đạt được, cũng như những hạn chế và nguyên nhân, từ đó xây dựng bức tranh toàn cảnh về quá trình thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh.

- Luận án nghiên cứu không chỉ khái quát tình hình thực tế tại Việt Nam mà còn đúc kết được các bài học kinh nghiệm từ trong nước và quốc tế, giúp nâng cao nhận thức và định hướng chiến lược thu hút FDI xanh.

- Luận án chỉ rõ những kết quả đạt được cũng như các hạn chế trong thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh giai đoạn vừa qua.

- Luận án đã đề xuất các giải pháp thiết thực và khả thi để tăng cường thu hút dòng vốn FDI thực hiện tăng trưởng xanh ở Việt Nam.

- Các kết quả nghiên cứu của luận án có thể trở thành tài liệu tham khảo quý giá cho các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội doanh nghiệp, bộ, ban, ngành, cũng như các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong quá trình xây dựng chính sách và chiến lược phát triển bền vững.

6. Cơ cấu của luận án

Luận án bao gồm phần mở đầu và kết luận và 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về thu hút (FDI) trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh

Chương 3: Thực trạng thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam

Chương 4: Giải pháp tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam.

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN

1.1. Nhóm công trình nghiên cứu về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Các công trình nghiên cứu trong nước và ngoài nước nghiên cứu về FDI thể hiện sự đa dạng về hướng tiếp cận và phạm vi nghiên cứu. Các nghiên cứu tập trung vào vai trò, tác động, và điều kiện tối ưu để thu hút và sử dụng hiệu quả dòng vốn FDI, tạo nền tảng lý luận và thực chứng quan trọng cho việc nhận diện các yếu tố tác động đến thu hút FDI, góp phần cải thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong thu hút FDI, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng và tái định vị vai trò trong chuỗi giá trị toàn cầu. Một số nghiên cứu tiêu biểu của các tác giả trong và ngoài nước như: Các công trình khung lý thuyết OLI (Ownership advantages – O; Location advantages – L; Internalization advantages – I): của John H. Dunning; Dunning (1977), Dunning (1988), Dunning (2001); Ramkishan S. Rajan (2004); Lê Tuấn Lộc và Nguyễn Thị Tuyết (2013); Nguyễn Thị Liên Hoa và Bùi Thị Bích Phương (2014); Lê Như Quỳnh (2022)..

1.2. Nhóm công trình nghiên cứu về tăng trưởng xanh

Các công trình nghiên cứu về tăng trưởng xanh cung cấp nền tảng lý luận làm rõ vai trò trung tâm của yếu tố xanh trong mô hình phát triển bền vững, đồng thời gợi mở hướng hoàn thiện chính sách quốc gia. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng trống nghiên cứu trong việc đánh giá mức độ hiệu quả của các công cụ chính sách, cơ chế phối hợp đa ngành và tác động thực tế của tăng trưởng xanh đối với năng lực cạnh tranh quốc gia những vấn đề cần tiếp tục được làm rõ trong bối cảnh Việt Nam chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, phát thải thấp và thích ứng với biến đổi khí hậu. Một số nghiên cứu tiêu biểu của các tác giả trong và ngoài nước như Stéphane Hallegatte, Geoffrey Heal, Marianne Fay, David Treguer (2012) với công trình “From Growth to Green Growth - a Framework” (tạm dịch: Từ tăng trưởng đến tăng trưởng xanh - một khung phân tích), NBER Working Paper No. 17841, February 2012, JEL No. D90, Q01, Q32, Q4; Nghiên cứu “Inclusive Green Growth: The Pathway to Sustainable Development” của Ngân hàng thế giới (2012); Advanced Analytics for Green and Sustainable Economic Development: Supply Chain Models and Financial Technologies” của Zongwei Luo (2012); nghiên cứu “Chiến lược tăng trưởng xanh trong mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam” của Bùi Quang Tuấn và Hà Ngọc Huy chủ biên (2021), NXB Khoa học xã hội...

1.3. Nhóm công trình nghiên cứu về thu hút FDI để thực hiện tăng trưởng xanh

Một số nghiên cứu tiêu biểu của các tác giả trong và ngoài nước về thu hút FDI để thực hiện tăng trưởng xanh như: Imad A. Moosa (2002); Hoffman và

cộng sự (2005); UNCTAD (2008); Jiajia Zheng & Pengfei Sheng (2017); S.Golub, C.Kauffmann và P.Yeres (2021); Phạm Thị Thùy Dương (2022); Đào Hoàng Tuấn, Nguyễn Thị Nhung (2023); Nguyen Thi Quynh Huong (2025)... Qua các công trình nghiên cứu, FDI thực hiện tăng trưởng xanh có thể coi là hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài vào sản xuất sản phẩm và dịch vụ môi trường, hoặc đầu tư trực tiếp nước ngoài có quy trình sản xuất giảm thiểu hủy hoại môi trường, giảm lượng khí phát thải nhà kính nhằm mục đích vừa phát triển kinh tế mà vẫn sử dụng được hợp lý tài nguyên, tránh được việc hủy hoại môi trường, biến đổi khí hậu và mất cân bằng sinh thái ở nước nhận đầu tư. Các nghiên cứu tiêu biểu của các tác giả trong và ngoài nước như

1.4. Nhóm công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI góp phần thực hiện tăng trưởng xanh

Các công trình nghiên cứu trong nước và ngoài nước về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI theo hướng tăng trưởng xanh chủ yếu nhấn mạnh các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI trong bối cảnh tăng trưởng xanh bao gồm, tác động từ yếu tố bên trong (Cơ chế chính sách; môi trường kinh doanh, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, quy mô thị trường, nhận thức doanh nghiệp FDI...). Số lượng các công trình đề cập đến tác động từ yếu tố bên ngoài (như xu thế quốc tế và khu vực; Biến đổi khí hậu; cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; cơ cấu lại chuỗi cung ứng toàn cầu) còn ít và chưa phân tích sâu. Một số nghiên cứu tiêu biểu của các tác giả trong và ngoài nước như: Nghiên cứu “Revisiting the Green Growth Effect of Foreign Direct Investment from the Perspective of Environmental Regulation” của Deyun Xiao và cộng sự (2023), Công trình nghiên cứu “Green Foreign Direct Investment in Developing Countries” của Lise Johnson (2017); Bassem Kahouli, Anis Omri và Anissa Chaibi (2014) với nghiên cứu “Environmental Regulations, Trade and Foreign Direct Investment: Evidence from Gravity Equations”; Hoàng Tiến Linh và Khúc Đại Long (2024) trong bài viết “Áp dụng các mô hình hành vi đầu tư xanh cho các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam”...

1.5. Nhóm công trình nghiên cứu về chính sách thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh

Các công trình nghiên cứu về chính sách thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh trong và ngoài nước tiêu biểu như sau: Foreign Direct Investment and Development: Launching a Second Generation of Policy Research: Avoiding the Mistakes of the First, Reevaluating Policies for Developed and Developing Countries” của Theodore H. Moran (2011); Hanni, Michael Stephen, Giffen, Thomas van; Krüeger, Ralf; Mirza, Hafiz (2011); Hoang Thi Thu Trang (2024).. Các công trình đã xây dựng khung lý luận tương đối toàn diện và tiếp

cận theo hướng thực chứng và chính sách. Tuy nhiên, còn thiếu các nghiên cứu đo lường mối quan hệ giữa chính sách, năng lực thể chế và dòng vốn FDI xanh, cũng như cơ chế lan tỏa công nghệ xanh tại Việt Nam. Đây chính là khoảng trống khoa học cần được ưu tiên nghiên cứu trong thời gian tới để hoàn thiện cơ sở lý luận và thực tiễn cho hoạch định chính sách FDI.

1.6. Nhóm công trình về phương pháp nghiên cứu

Một số công trình về phương pháp nghiên cứu tiêu biểu như sau: Công trình “Assessing Sustainable Foreign Direct Investment Performance in Malaysia: A Comparison on Policy Makers and Investor Perceptions” của Ling et al (2020); Nghiên cứu “How Does the Competitiveness Index Promote Foreign Direct Investment at the Provincial Level in Vietnam? An Integrated Grey Delphi–DEA Model Approach” của nhóm tác giả Phi Hung Nguyen, Thi Ly Nguyen, Hong Quan Le, Thuy Quynh Pham, Hoang-Anh Nguyen và Chi Vinh Pham (2023)...

Tổng thể, các công trình trên cho thấy Delphi và các biến thể Fuzzy/Grey không chỉ giúp chuẩn hóa ý kiến chuyên gia, mà còn có khả năng mô hình hóa mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố kinh tế – thể chế – môi trường. Qua đó, phương pháp này mang lại cơ sở định lượng đáng tin cậy cho hoạch định chính sách FDI xanh, giúp xác định trọng tâm cải thiện, thu hẹp khoảng cách giữa nhà đầu tư và cơ quan quản lý, và tăng cường hiệu quả quản trị phát triển bền vững trong bối cảnh chuyển đổi xanh của các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam.

1.7. Khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan các công trình trong và ngoài nước về thu hút FDI và tăng trưởng xanh cho thấy tuy đã hình thành nền tảng lý luận và một số kết quả thực nghiệm, nhưng vẫn tồn tại những khoảng trống khi xem xét trong bối cảnh Việt Nam triển khai chiến lược tăng trưởng xanh, thể hiện ở các khía cạnh sau:

Thứ nhất, các nghiên cứu còn thiếu khung phân tích tích hợp FDI và tăng trưởng xanh theo tiếp cận quản lý kinh tế. Nhiều nghiên cứu về FDI tập trung vào động cơ đầu tư, ưu đãi và hiệu quả kinh tế truyền thống; trong khi các nghiên cứu về tăng trưởng xanh thường nhấn mạnh mục tiêu môi trường và phát thải. Số lượng công trình lồng ghép hai chủ đề này vào một khung phân tích tổng thể còn hạn chế, đặc biệt thiếu cách tiếp cận làm rõ vai trò của quản trị nhà nước trong việc “định hướng - sàng lọc - khuyến khích - giám sát” để chuyển hóa FDI thành động lực xanh hóa nền kinh tế.

Thứ hai, hệ thống nhân tố tác động đến thu hút FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh chưa được bao quát và phân tầng đầy đủ, nhất là các yếu tố bên ngoài. Các nghiên cứu nhìn chung thống nhất nhóm nhân tố nội tại (thể

chế, ưu đãi, môi trường kinh doanh, hạ tầng, nhân lực, thị trường) là quan trọng, nhưng các nhân tố bên ngoài như dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, tài chính xanh, cam kết khí hậu... chưa được phân tích sâu về cơ chế tác động và mức độ ảnh hưởng cụ thể tới quyết định của nhà đầu tư vào Việt Nam.

Thứ ba, thiếu sự thống nhất về khái niệm và tiêu chí đo lường “FDI hướng tới tăng trưởng xanh”. Nhiều công trình sử dụng các đại diện gián tiếp (ngành nghề, công nghệ, phát thải, chứng chỉ, ESG...) nhưng chưa có cách tiếp cận nhất quán, dẫn đến khó so sánh kết quả nghiên cứu và khó lượng hóa hiệu quả chính sách. Đây là khoảng trống lớn vì nếu thiếu tiêu chí đo lường rõ ràng, việc thiết kế công cụ thu hút FDI xanh theo hướng “dựa trên kết quả” sẽ thiếu cơ sở thực chứng.

Thứ tư, còn thiếu nghiên cứu đánh giá hiệu lực chính sách và mức độ đóng góp của FDI đối với mục tiêu chiến lược tăng trưởng xanh. Nhiều nghiên cứu dừng ở mô tả chính sách ưu đãi hoặc phân tích xu hướng dòng vốn, nhưng chưa làm rõ FDI đóng góp như thế nào vào các mục tiêu cụ thể (xanh hoá kinh tế, giảm phát thải...), và chính sách đã tác động ra sao đến hành vi của nhà đầu tư. Khoảng trống này làm hạn chế khả năng đề xuất giải pháp điều chỉnh chính sách có cơ sở.

Thứ năm, hạn chế về dữ liệu vi mô và dữ liệu sơ cấp làm giảm tính phản ánh thực tiễn. Phần lớn nghiên cứu sử dụng dữ liệu vĩ mô thứ cấp cấp quốc gia/ngành; trong khi bằng chứng từ doanh nghiệp, nhà đầu tư và cơ quan quản lý còn thiếu. Việc thiếu khảo sát, phỏng vấn chuyên gia và nhà đầu tư khiến phân tích chưa nắm bắt đầy đủ rào cản thực thi, chi phí tuân thủ, mức độ đáp ứng tiêu chuẩn xanh, cũng như động lực thực sự của nhà đầu tư đối với Việt Nam.

Từ các khoảng trống trên có thể thấy cần thiết phải có nghiên cứu theo hướng tích hợp FDI với tăng trưởng xanh trong khung phân tích quản lý kinh tế, đồng thời bổ sung bằng chứng thực nghiệm và dữ liệu sơ cấp để đánh giá hiệu lực chính sách và đề xuất giải pháp thu hút FDI xanh có thể đo lường, giám sát và điều chỉnh theo kết quả trong điều kiện Việt Nam

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THU HÚT FDI TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG XANH

2.1. Khái niệm liên quan đến thu hút FDI trong tăng trưởng xanh

Khái niệm FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh

FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh được hiểu là dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không chỉ tập trung vào lợi ích kinh tế mà còn ưu tiên các mục tiêu tăng trưởng xanh, sử dụng tài nguyên hiệu quả và phát triển bền

vững. Cụ thể, loại hình FDI này góp phần giảm ô nhiễm và phát thải khí nhà kính thông qua việc áp dụng các công nghệ cao, tiên tiến, đồng thời thúc đẩy hiệu quả sử dụng tài nguyên theo nguyên tắc 3R của kinh tế tuần hoàn: Reduce (giảm thiểu), Reuse (tái sử dụng) và Recycle (tái chế). Bên cạnh đó, FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh tích hợp chuyển đổi số và các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, như tự động hóa, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn, nhằm tối ưu hóa quy trình sản xuất, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và hướng tới một nền kinh tế bền vững, hiện đại.

Khái niệm thu hút FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh.

Thu hút FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh” được hiểu là quá trình xây dựng và thực thi chính sách nhằm khuyến khích và thu hút các khoản đầu tư trực tiếp nước ngoài có đóng góp tích cực vào mục tiêu tăng trưởng xanh, những khoản đầu tư sử dụng công nghệ cao, nâng cao hiệu suất tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững.

Quản lý kinh tế về thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh là tổng thể các hoạt động có chủ đích của nhà nước nhằm định hướng, điều tiết và tối ưu hóa dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo mục tiêu tăng trưởng xanh quốc gia.

2.2. Vai trò của thu hút FDI để thực hiện tăng trưởng xanh

Thu hút FDI đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển. Không chỉ cung cấp nguồn vốn dồi dào, FDI còn tạo động lực tăng trưởng bền vững thông qua nhiều tác động tích cực. Trong bối cảnh kinh tế thế giới chuyển mạnh sang phát triển bền vững, Thu hút FDI có vai trò như một đòn bẩy chính sách - thị trường để hiện thực hóa chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam, FDI vừa bổ sung nguồn lực vốn dài hạn cho chuyển dịch cơ cấu, vừa thúc đẩy lan tỏa công nghệ và chuẩn quản trị môi trường trong doanh nghiệp và FDI góp phần nâng chuẩn cạnh tranh của doanh nghiệp nội địa theo yêu cầu thị trường quốc tế.. Thu hút FDI ở Việt Nam không còn chỉ với mục tiêu huy động nguồn vốn mà còn là công cụ quan trọng để thực hiện tăng trưởng xanh.

2.3. Mối quan hệ giữa thu hút FDI và thực hiện tăng trưởng xanh

Mối quan hệ giữa thu hút FDI và chiến lược tăng trưởng xanh mang tính liên kết chặt chẽ và tác động hai chiều: FDI cung cấp nguồn lực vốn, công nghệ và tri thức quản trị hiện đại, qua đó thúc đẩy chuyển giao công nghệ xanh, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng tài nguyên, tăng năng lực sản xuất và năng suất lao động, đồng thời giảm tác động tiêu cực đến môi trường nhờ quy trình sản xuất tiết kiệm năng lượng và thân thiện môi trường.

Đặc biệt, FDI vào các ngành công nghệ cao và lĩnh vực bền vững còn tạo động lực đổi mới công nghệ, phát triển hạ tầng xanh, mở rộng việc làm trong các ngành công nghiệp sạch và tăng đầu tư cho R&D.

Ở chiều ngược lại, các chính sách tăng trưởng xanh dựa trên nền tảng phát triển bền vững giúp ổn định môi trường kinh doanh, định hướng lựa chọn dự án công nghệ sạch, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu theo kinh tế tuần hoàn và nâng chuẩn chính sách môi trường theo các tiêu chuẩn quốc tế. Vì vậy, bảo đảm dòng FDI và các yếu tố đầu vào đáp ứng tiêu chuẩn xanh là điều kiện then chốt để vừa giảm phát thải, vừa củng cố tăng trưởng dài hạn và phát triển bền vững.

2.4. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả thu hút FDI để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh

Trong luận án, nghiên cứu sinh sẽ tập trung phân tích thực trạng FDI ngành xanh, đề xuất bộ tiêu chí với 3 nhóm chỉ tiêu về thu hút FDI thực hiện tăng trưởng xanh bao gồm : Tiêu chí về kinh tế ; tiêu chí về môi trường và tiêu chí xã hội theo 3 trụ cột của mục tiêu tăng trưởng xanh với các nhóm chỉ số : (i) Chỉ số về số lượng doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành xanh ; (ii) Chỉ số về nguồn lực ; (iii) Chỉ số về hiệu quả hoạt động ; (iv) Chỉ số về mức độ xanh hóa. Mỗi chỉ số phản ánh một khía cạnh khác nhau nhưng liên kết chặt chẽ: số lượng và cơ cấu doanh nghiệp thể hiện xu hướng đầu tư; nguồn lực quyết định quy mô và tiềm năng phát triển; hiệu quả kinh doanh cho biết khả năng vận hành bền vững; mức độ xanh hóa đo lường hiệu quả trong sử dụng năng lượng và giảm phát thải.

2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh

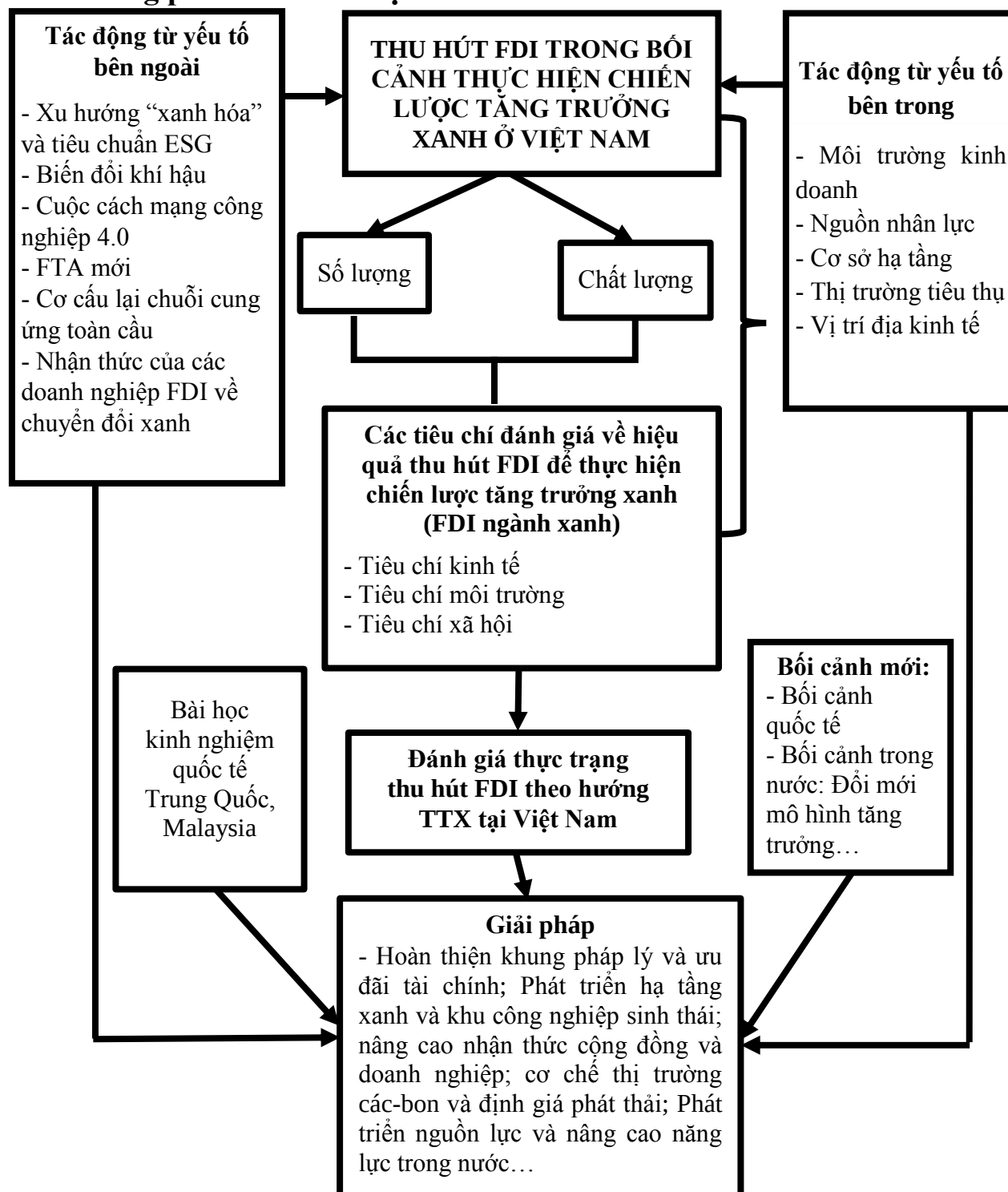
Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh bao gồm các nhân tố bên trong như môi trường kinh doanh; nguồn nhân lực; cơ sở hạ tầng; thị trường tiêu thụ; vị trí địa kinh tế và nhóm các nhân tố bên ngoài bao gồm xu hướng “xanh hóa” và bộ tiêu chuẩn ESG; biến đổi khí hậu; cơ cấu lại chuỗi cung ứng toàn cầu; doanh nghiệp FDI nhận thức về chuyển đổi xanh.

2.6. Kinh nghiệm quốc tế về thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh và bài học cho Việt Nam

Việc lựa chọn Trung Quốc và Malaysia làm điển cứu kinh nghiệm quốc tế về thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh xuất phát từ tính đại diện, khả năng so sánh và giá trị tham chiếu chính sách đối với Việt Nam. Từ kinh nghiệm của các quốc gia như Trung Quốc và Malaysia; những nước đã đạt được nhiều thành tựu trong thu hút FDI xanh;

Việt Nam có thể rút ra nhiều bài học thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả trong việc thu hút dòng vốn đầu tư chất lượng cao này. Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý và chính sách ưu đãi; Thứ hai, sử dụng công cụ tài chính thúc đẩy giảm phát thải; Thứ ba, phát triển khu công nghiệp sinh thái và hạ tầng xanh; Thứ tư, tăng cường hợp tác quốc tế và tận dụng các hiệp định thương mại; Thứ năm, đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) và nguồn nhân lực; Thứ sáu, nâng cao nhận thức xã hội về thị trường tài chính xanh.

2.7. Khung phân tích của luận án



Chương 3. THỰC TRẠNG THU HÚT FDI TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM

3.1. Chính sách chung để đổi mới mô hình tăng trưởng

Trong giai đoạn phát triển mới, Việt Nam xác định đổi mới mô hình tăng trưởng là yêu cầu cấp thiết, chuyển sang hướng chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh và bền vững, thích ứng tốt hơn với thách thức trong nước và toàn cầu. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định đây là trụ cột trung tâm của Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 2021–2030, tầm nhìn 2045. Định hướng chủ yếu là chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng (dựa vào tài nguyên, lao động giá rẻ, vốn đầu tư dàn trải) sang chiều sâu (dựa vào năng suất lao động, đổi mới sáng tạo, năng lực cạnh tranh và phát triển xanh). Chính nghị quyết chiến lược gồm (Nghị quyết 57-NQ/TW (phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số), Nghị quyết 59-NQ/TW (hội nhập quốc tế), Nghị quyết 66-NQ/TW (đổi mới xây dựng và thi hành pháp luật), Nghị quyết 68-NQ/TW (phát triển kinh tế tư nhân), Nghị quyết số 70-NQ/TW về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, Nghị quyết số 72-NQ/TW về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, Nghị quyết số 79-NQ/TW về phát triển kinh tế nhà nước, nghị quyết số 80-NQ/TW về phát triển văn hóa Việt Nam) giữ vai trò quan trọng trong thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững và hiệu quả hơn.

3.2. Chính sách thu hút FDI để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam

Việt Nam thể hiện cam kết mạnh mẽ thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc, trọng tâm là chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Chính phủ đã ban hành và triển khai đồng bộ nhiều chiến lược, chính sách quan trọng. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011–2020 (tầm nhìn 2050) và giai đoạn 2021–2030 (tầm nhìn 2050) xác định các mục tiêu: giảm cường độ phát thải khí nhà kính, tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo, xanh hóa sản xuất, thúc đẩy lối sống xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn. Nghị quyết 136/NQ-CP đề ra 17 nhóm mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Khung pháp lý được hoàn thiện với Luật Bảo vệ môi trường 2020; Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến 2030, tầm nhìn 2045; điều chỉnh Quy hoạch điện VIII theo hướng chuyển đổi năng lượng công bằng; Đề án và Kế hoạch hành động quốc gia về kinh tế tuần hoàn; Đề án quản lý chất thải nhựa; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp kinh

doanh bền vững và tiêu chí phân loại dự án xanh. Đồng thời, Chính phủ ban hành các quy định về giảm phát thải khí nhà kính, kiểm kê phát thải định kỳ và xây dựng thị trường carbon, tạo nền tảng thể chế cho quá trình chuyển đổi xanh và bảo vệ môi trường lâu dài. Trong bối cảnh thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh, Việt Nam hoàn thiện khung pháp lý nhằm thu hút FDI theo hướng chất lượng và thân thiện môi trường. Luật Đầu tư 2020 (có hiệu lực từ 01/01/2021) quy định rõ quyền, nghĩa vụ, ưu đãi và thủ tục đầu tư, đồng thời khuyến khích đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực xanh như năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, sản phẩm tiết kiệm năng lượng và hoạt động thu gom, tái chế, xử lý chất thải. Nghị quyết 50-NQ/TW (2019) và Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021–2030 (Quyết định 667/QĐ-TTg) định hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả FDI. Bên cạnh đó, Nghị định 35/2022/NĐ-CP về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế thúc đẩy chuyển đổi khu công nghiệp truyền thống sang mô hình sinh thái, phù hợp mục tiêu tăng trưởng xanh.

3.3. Thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam

Giai đoạn 2011–2025, thu hút FDI của Việt Nam tăng mạnh về quy mô và cải thiện hiệu quả giải ngân, đồng thời bắt đầu chuyển dịch theo định hướng xanh. Số dự án mới tăng từ 1.186 (2011) lên 4.054 (2025) (tăng khoảng 242%), cho thấy sức hấp dẫn của thị trường. Vốn FDI thực hiện đạt kỷ lục 25,35 tỷ USD năm 2024 và tăng lên 27,62 tỷ USD năm 2025 (tăng khoảng 9%), trong khi tổng vốn đăng ký năm 2025 đạt 38,42 tỷ USD. Về cơ cấu, giai đoạn 2019–2022 nổi bật với làn sóng đầu tư vào năng lượng tái tạo, đặc biệt điện mặt trời (công suất tăng từ 86 MW năm 2018 lên 16.500 MW năm 2020), phản ánh tác động của chính sách khuyến khích chuyển dịch năng lượng. Tuy nhiên, vốn bình quân/dự án còn thấp (khoảng 9,47 triệu USD năm 2025), cho thấy cần chuyển trọng tâm từ tăng số lượng sang nâng cao chất lượng, thu hút dự án quy mô lớn, công nghệ cao và phát thải thấp nhằm tối ưu hiệu quả kinh tế và môi trường.

3.4. Thực trạng thu hút FDI ở Việt Nam trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh

3.4.1. Thực trạng phát triển số lượng doanh nghiệp FDI trong ngành xanh

Phân tích dựa trên số liệu điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011–2023, kết hợp bộ dữ liệu doanh nghiệp ngành xanh do nghiên cứu sinh xử lý. Các chỉ tiêu gồm: số doanh nghiệp, vốn đăng ký, tài sản cố định, lao động, ROA, ROE, hiệu quả sử dụng năng lượng và mức phát thải bình quân. Giai đoạn 2011–2023, số doanh nghiệp xanh tăng mạnh từ

39.091 lên 97.238. Doanh nghiệp FDI xanh tăng từ 636 lên 1.548 (gần 2,5 lần) nhưng tỷ trọng vẫn ổn định ở mức khoảng 1,6%, cho thấy đóng góp của FDI còn khiêm tốn so với khu vực trong nước. Doanh nghiệp trong nước chiếm ưu thế tuyệt đối, tăng từ 38.455 lên 95.690. Trong khối FDI ngành xanh, doanh nghiệp quy mô lớn chiếm tỷ trọng cao nhất (năm 2023 khoảng 50%), tăng từ 214 (2011) lên 779 (2023), phản ánh đặc điểm dự án FDI xanh thường có quy mô vốn lớn. FDI trong ngành xanh tập trung chủ yếu vào các ngành xây dựng, bất động sản, công nghiệp chế biến và năng lượng – những lĩnh vực gắn với hạ tầng và công nghệ xanh. Xu hướng chung cho thấy số lượng FDI trong ngành xanh tăng theo thời gian nhưng tỷ trọng còn thấp và tập trung ở các ngành quy mô lớn.

3.4.2. Thực trạng về nguồn lực (vốn, lao động) FDI trong ngành xanh

Về nguồn vốn, doanh nghiệp FDI ngành xanh có quy mô vốn bình quân vượt trội so với doanh nghiệp trong nước trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Ứng dụng công nghệ sạch và tự động hóa sẽ được hỗ trợ nhiều hơn. Dữ liệu tại Bảng Quy mô vốn (bình quân) doanh nghiệp FDI ngành xanh (Ngành VSIC cấp 1) cho thấy quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp FDI ngành xanh tại Việt Nam giai đoạn 2011–2023 tăng mạnh, phản ánh xu hướng mở rộng đầu tư và chuyển dịch dòng vốn vào các lĩnh vực hạ tầng và công nghiệp xanh có cường độ vốn cao. Tổng thể, cơ cấu vốn bình quân cho thấy FDI xanh tại Việt Nam tập trung chủ yếu vào các ngành thâm dụng vốn và công nghệ, phản ánh sự thay đổi ưu tiên đầu tư phù hợp với định hướng tăng trưởng xanh quốc gia và cam kết giảm phát thải ròng của Việt Nam đến năm 2050.

Về lao động, doanh nghiệp FDI ngành xanh sử dụng ít lao động hơn đáng kể so với doanh nghiệp trong nước, cho thấy các dự án FDI xanh thường thâm dụng vốn, ứng dụng công nghệ cao và tự động hóa. Trong khối FDI, doanh nghiệp quy mô vừa và lớn sử dụng nhiều lao động hơn doanh nghiệp nhỏ. Giai đoạn 2016–2023, lao động bình quân của cả hai nhóm có xu hướng giảm, phản ánh tác động của cải tiến công nghệ và chuyển dịch cơ cấu ngành, song chênh lệch giữa FDI và doanh nghiệp trong nước vẫn duy trì. Tổng thể, cơ cấu lao động phân hóa giữa nhóm thâm dụng lao động và nhóm thâm dụng vốn – công nghệ cao; xu hướng giảm lao động bình quân cho thấy chuyển đổi xanh gắn với hiện đại hóa và nâng cao năng suất.

3.4.3. Thực trạng hoạt động của doanh nghiệp ngành xanh

Doanh nghiệp FDI ngành xanh có tỷ lệ kinh doanh có lãi tương đương hoặc cao hơn doanh nghiệp trong nước, đồng thời đạt mức lợi nhuận bình quân vượt trội. Năm 2011, lợi nhuận bình quân FDI đạt khoảng 25,6 tỷ đồng,

cao gấp nhiều lần doanh nghiệp trong nước (1,66 tỷ đồng); khoảng cách này duy trì suốt giai đoạn 2011–2023. Đến năm 2022, FDI đạt gần 32,7 tỷ đồng, trong khi doanh nghiệp trong nước khoảng 2,76 tỷ đồng. Trong khối FDI, doanh nghiệp quy mô lớn tạo ra phần lớn lợi nhuận (năm 2023 bình quân 66,8 tỷ đồng), phản ánh lợi thế về vốn và công nghệ. Về hiệu quả sinh lời, ROA của FDI duy trì mức 8–11% (trừ giai đoạn giảm tạm thời 2017–2018), cao hơn đáng kể so với doanh nghiệp trong nước (2–5%). ROE của FDI đạt 20–25%, gần gấp ba lần khu vực trong nước (6–8%), đạt đỉnh 27% năm 2020. Kết quả này cho thấy lợi thế của FDI về công nghệ, quản trị và khả năng huy động vốn, trong khi doanh nghiệp nội chủ yếu là vừa và nhỏ, hạn chế về nguồn lực và đổi mới công nghệ. Theo ngành, các lĩnh vực chế biến, nông nghiệp và tài chính xanh có lợi nhuận cao và ổn định; năng lượng, bất động sản và hạ tầng môi trường hiệu quả thấp hơn nhưng giữ vai trò chiến lược dài hạn. Tổng thể, FDI ngành xanh hoạt động hiệu quả hơn về sinh lời, song khoảng cách với doanh nghiệp trong nước vẫn lớn, đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực khu vực nội địa trong quá trình chuyển đổi xanh.

3.4.4. Thu nhập của lao động trong doanh nghiệp FDI ngành xanh

Thu nhập bình quân lao động trong doanh nghiệp ngành xanh tại Việt Nam giai đoạn 2011–2023 có xu hướng tăng rõ rệt theo thời gian, phản ánh sự cải thiện về năng suất lao động, chất lượng việc làm và chính sách đãi ngộ trong khu vực kinh tế xanh. Doanh nghiệp FDI ngành xanh luôn duy trì mức thu nhập bình quân cao gấp khoảng 2–3 lần so với doanh nghiệp trong nước.

Tổng thể, xu hướng tăng thu nhập lao động phản ánh tác động tích cực của dòng vốn FDI xanh đối với thị trường lao động Việt Nam. Không chỉ tạo việc làm có chất lượng cao hơn, khu vực này còn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động sang các ngành nghề có kỹ năng và giá trị gia tăng cao hơn, phù hợp với định hướng tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và nâng cao năng suất lao động quốc gia. Tuy nhiên, khoảng cách thu nhập giữa khu vực FDI và doanh nghiệp trong nước vẫn còn lớn, đặt ra yêu cầu tăng cường chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ, đào tạo nhân lực và liên kết chuỗi giá trị xanh nhằm lan tỏa lợi ích kinh tế xã hội của FDI xanh tới toàn bộ nền kinh tế.

Thu nhập bình quân lao động trong doanh nghiệp FDI ngành xanh giai đoạn 2011–2023 tăng mạnh ở hầu hết các ngành, phản ánh sự cải thiện về năng suất, trình độ lao động và khả năng chi trả của khu vực FDI trong quá trình chuyển đổi xanh.

3.4.5. Kết quả sử dụng năng lượng và xu hướng xanh hóa của doanh nghiệp FDI ngành xanh

3.4.5.1. Kết quả sử dụng năng lượng

Trong giai đoạn 2016–2023, doanh nghiệp FDI ngành xanh luôn có hiệu suất năng lượng tốt hơn đáng kể so với doanh nghiệp trong nước. Mức tiêu thụ năng lượng bình quân của doanh nghiệp FDI giảm từ 2,01 TOE/tỷ đồng năm 2016 xuống 1,67 TOE/tỷ đồng năm 2023, tương ứng mức cải thiện khoảng 17%. Ngược lại, khu vực doanh nghiệp trong nước dao động mạnh và duy trì mức cao hơn, từ 3,57 TOE/tỷ đồng năm 2016 lên tới 3,87 TOE/tỷ đồng năm 2023, cho thấy hiệu quả sử dụng năng lượng thấp và chưa có tiến triển bền vững. Khoảng cách hiệu suất ngày càng mở rộng, đặc biệt rõ rệt từ năm 2020 trở đi cho thấy doanh nghiệp FDI đã chủ động đầu tư vào công nghệ tiết kiệm năng lượng, tự động hóa và quản trị sản xuất xanh, trong khi doanh nghiệp trong nước vẫn chủ yếu sử dụng công nghệ cũ, thâm dụng năng lượng.

3.3.5.2. Hiệu suất phát thải CO₂ và xu hướng xanh hóa của FDI ngành xanh

Doanh nghiệp FDI duy trì hiệu suất phát thải CO₂ thấp hơn đáng kể so với doanh nghiệp trong nước trong toàn bộ giai đoạn, cho thấy các doanh nghiệp FDI áp dụng công nghệ xanh và quản lý năng lượng hiệu quả hơn. Doanh nghiệp trong nước có hiệu suất phát thải CO₂ dao động từ 16,1 (năm 2016) xuống 11,0–15,2 giai đoạn 2017–2023, cho thấy biến động tương đối lớn, phản ánh sự khác biệt trong năng lực ứng dụng công nghệ xanh và mức độ đầu tư vào các giải pháp giảm phát thải.

Doanh nghiệp FDI quy mô lớn có hiệu suất phát thải CO₂ cao nhất so với các quy mô nhỏ và vừa trong hầu hết các năm, dao động khoảng 7,6–11,0. Điều này có thể do quy mô lớn thường đồng nghĩa với sản xuất công nghiệp phức tạp hơn, khó tối ưu hóa năng lượng trên mỗi đơn vị doanh thu. Nhìn chung, hiệu suất phát thải CO₂ của doanh nghiệp FDI thấp hơn và ổn định hơn so với doanh nghiệp trong nước, minh chứng cho sự ưu việt của các công nghệ và phương pháp quản lý năng lượng của các doanh nghiệp FDI. Quy mô doanh nghiệp có tác động đến hiệu suất phát thải, với các doanh nghiệp vừa và nhỏ cải thiện hiệu quả rõ rệt hơn so với doanh nghiệp lớn.

3.4.6 Thực trạng nhận thức về xu hướng xanh hóa của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam

Thông qua phương pháp nghiên cứu Delphi, Kết quả khảo sát cho thấy đa số chuyên gia đánh giá nhận thức của DN FDI về ESG chỉ ở mức trung bình đến cao, với xu hướng cải thiện dần. Như vậy, kết quả chương này cho

thấy đa phần chuyên gia đánh giá nhận thức của DN FDI về ESG và xu hướng xanh hóa ở mức trung bình đến cao (60–80% ý kiến thuộc nhóm trung bình hoặc cao), phần lớn chuyên gia đánh giá DN FDI đã chú ý đến ESG nhưng chỉ mới ở giai đoạn trung bình (mean ≈ 3.0). Sự sẵn sàng đầu tư vào công nghệ xanh còn hạn chế (nhiều ý kiến ở mức chuẩn bị sơ bộ), phản ánh rằng DN FDI cần thêm động lực để hành động. Những con số này phù hợp với nhận định chung rằng FDI vẫn là động lực tăng trưởng nhưng cần được định hướng sang xanh hóa.

3.5. Đánh giá về thực trạng thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam

3.5.1. Đánh giá chính sách

Qua 2 vòng khảo sát, Kết quả nghiên cứu cho thấy chính sách thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh ở Việt Nam hiện nay mới đạt mức trung bình, còn nhiều hạn chế về thể chế, công cụ và hạ tầng hỗ trợ.

Phần lớn chuyên gia cho rằng khung pháp lý chưa hoàn chỉnh, chính sách thiếu đồng bộ và ít tính ổn định, trong khi ưu đãi đầu tư và hỗ trợ tài chính chưa đủ hấp dẫn để bù đắp chi phí cao của công nghệ xanh. Hạ tầng xanh gồm năng lượng sạch, logistics và khu công nghiệp sinh thái cũng chưa đáp ứng nhu cầu thực tế của nhà đầu tư. Điểm sáng được ghi nhận là các chính sách ưu đãi tài chính và thuế bước đầu hỗ trợ tích cực cho doanh nghiệp FDI xanh, cùng với định hướng chiến lược rõ ràng từ Nghị quyết 50-NQ/TW và Chiến lược tăng trưởng xanh 2021–2030. Tuy nhiên, các chính sách này thiếu cơ chế thực thi cụ thể và phối hợp liên ngành hiệu quả. Tổng thể, rào cản lớn nhất hiện nay nằm ở thể chế chưa đồng bộ, hạ tầng chưa hoàn thiện và chi phí công nghệ xanh cao. Vì vậy, ưu tiên hoàn thiện khung pháp lý, nâng cấp hạ tầng xanh và mở rộng công cụ tài chính xanh là giải pháp trọng tâm để Việt Nam tăng khả năng hấp dẫn và hiệu quả của FDI xanh trong giai đoạn tới.

3.5.2. Đánh giá kết quả

Xét trên các tiêu chí đánh giá về FDI để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh trong đó có tiêu chí về kinh tế, môi trường và xã hội thì thực trạng thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam đã đạt được những kết quả như sau:

Về tiêu chí kinh tế: Các doanh nghiệp FDI ngành xanh ngày càng nhiều, chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu đầu tư, mặc dù vẫn còn khiêm tốn so với tiềm năng. Tăng trưởng mạnh trong các ngành xây dựng, bất động sản, năng lượng tái tạo và công nghệ phụ trợ cho thấy Việt Nam đang được các

nhà đầu tư chọn lựa cho các dự án phát triển hạ tầng xanh và công nghệ. Trong giai đoạn 2011–2025, thu hút FDI theo hướng tăng trưởng xanh tại Việt Nam đã mang lại nhiều tác động tích cực đối với nền kinh tế quốc gia. Việc ưu tiên các dự án FDI có yếu tố công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường đã góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững. FDI hướng tới tăng trưởng xanh mang lại lợi ích kép: thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp, phát triển bền vững.

Về tiêu chí môi trường: Dựa trên kết quả phân tích, doanh nghiệp FDI duy trì hiệu suất phát thải CO₂ thấp hơn đáng kể so với doanh nghiệp trong nước trong toàn bộ giai đoạn 2016-2023. Nhìn chung, hiệu suất phát thải CO₂ của doanh nghiệp FDI thấp hơn và ổn định hơn so với doanh nghiệp trong nước, minh chứng cho sự ưu việt của các công nghệ và phương pháp quản lý năng lượng của các doanh nghiệp FDI. Quy mô doanh nghiệp có tác động đến hiệu suất phát thải, với các doanh nghiệp vừa và nhỏ cải thiện hiệu quả rõ rệt hơn so với doanh nghiệp lớn. Bên cạnh đó, việc nâng cao tiêu chuẩn môi trường trong thẩm định và giám sát dự án FDI đã góp phần sàng lọc các nhà đầu tư không thân thiện với môi trường, qua đó hạn chế các nguồn phát thải độc hại. Tuy nhiên, hiệu quả thực thi vẫn còn chưa đồng đều giữa các địa phương do khác biệt về năng lực quản lý, công nghệ và trình độ lao động. Ngoài ra, một số dự án vẫn còn gặp khó khăn trong việc chuyển giao công nghệ xanh do chi phí đầu tư ban đầu cao. Dù vậy, FDI theo định hướng tăng trưởng xanh đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện chất lượng môi trường, hỗ trợ Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu, đặc biệt là mục tiêu đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 theo cam kết tại COP26.

Về tiêu chí xã hội: Việc thu hút FDI vào các ngành sử dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường không chỉ thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng bền vững mà còn tạo ra nhiều cơ hội việc làm chất lượng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực năng lượng tái tạo, sản xuất xanh và công nghệ môi trường. Bên cạnh đó, FDI xanh còn góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về phát triển bền vững, cải thiện điều kiện sống thông qua việc giảm thiểu ô nhiễm và nâng cao chất lượng dịch vụ công như y tế và giáo dục ở các địa phương có dự án đầu tư. Các doanh nghiệp FDI đã đóng vai trò quan trọng trong việc thay đổi tư duy và hành vi, tạo ra những chuyển biến đột phá trong tiêu dùng và sản xuất xanh, đồng thời nâng cao

nhận thức về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với quá trình chuyển đổi xanh, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, tác động xã hội của FDI xanh vẫn còn mang tính phân hóa, khi các lợi ích tập trung chủ yếu ở những vùng kinh tế trọng điểm, trong khi các khu vực nông thôn hoặc vùng sâu vùng xa vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận các lợi ích từ dòng vốn này. Vì vậy, cần có chính sách phân bổ FDI một cách hợp lý và hài hòa hơn nhằm đảm bảo công bằng xã hội trong tiến trình phát triển xanh.

3.5.2.2. Hạn chế

Mặc dù Việt Nam đã ban hành Chiến lược tăng trưởng xanh và định hướng thu hút FDI thân thiện môi trường, thực tế cho thấy phần lớn dự án FDI mới vẫn tiềm ẩn nguy cơ phát thải cao, tập trung vào các ngành gia công, sản xuất thô, giá trị gia tăng thấp và công nghệ chưa cao. Các ngành công nghiệp hỗ trợ và công nghệ cao còn chiếm tỷ trọng khiêm tốn. Số dự án FDI thực sự đáp ứng tiêu chí “xanh” còn rất hạn chế và chưa có thống kê chính thức; tỷ trọng FDI xanh trong tổng FDI vẫn thấp. Giai đoạn 2011–2023 cho thấy FDI xanh còn nhiều hạn chế: Khung pháp lý, chính sách chưa đồng bộ và thiếu ổn định; Nguồn lực tài chính còn hạn chế; Công nghệ xanh và chuyển giao R&D chưa phát triển mạnh; Thiếu nhân lực chất lượng cao; Nhận thức về chuyển đổi xanh của doanh nghiệp và cộng đồng còn thấp; Hạ tầng hỗ trợ chưa đồng bộ, khu công nghiệp sinh thái và công trình xanh chưa triển khai rộng rãi. Tổng thể, dù FDI theo hướng tăng trưởng xanh đã mang lại tác động tích cực về kinh tế, môi trường và xã hội, nhưng tỷ trọng còn thấp và tồn tại nhiều rào cản. Do đó, Việt Nam cần hoàn thiện chính sách, nâng cao chất lượng nguồn lực và tăng cường hỗ trợ để thu hút FDI vào các ngành bền vững, công nghệ cao và phát thải thấp.

3.5.2.3. Nguyên nhân của hạn chế

Trong bối cảnh Việt Nam đang nỗ lực thu hút FDI xanh, tuy đã đạt được những thành công nhất định, tuy nhiên thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh vẫn gặp phải nhiều hạn chế. Các nguyên nhân chính của những hạn chế này có thể được phân tích từ các yếu tố sau: Thứ nhất, hạn chế trong thu hút FDI xanh tại Việt Nam có thể được phân tích dưới nhiều góc độ, trong đó khung pháp lý và chính sách không đồng bộ đóng vai trò quan trọng. Thứ hai, hạn chế trong việc thu hút FDI xanh liên quan đến nguồn lực tài chính và các chính sách hỗ trợ. Thứ ba, tỷ lệ áp dụng công nghệ xanh trong sản xuất vẫn còn thấp, dẫn đến những hạn chế trong việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh. Thứ tư, nguồn nhân lực chất

lượng cao tại Việt Nam vẫn còn thiếu hụt, và năng suất lao động thấp là hệ quả của việc hệ thống đào tạo hiện nay chưa đáp ứng kịp yêu cầu chuyên môn ngày càng cao. Thứ năm, một trong những nguyên nhân hạn chế thu hút FDI xanh tại Việt Nam là nhận thức của cộng đồng và doanh nghiệp về chuyển đổi xanh còn thấp. Thứ sáu, Cơ sở hạ tầng hỗ trợ, đặc biệt là hạ tầng số và hệ thống logistics xanh, chưa đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư quốc tế trong lĩnh vực xanh, khiến chi phí đầu tư và vận hành cao, giảm sức hấp dẫn của thị trường.

4.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng tăng trưởng xanh tại Việt Nam

4.1.1. Bối cảnh quốc tế bao gồm Bối cảnh của địa chính trị và cạnh tranh khu vực ; Bối cảnh kinh tế toàn cầu và dịch chuyển chuỗi cung ứng; Áp lực từ các cam kết quốc tế về môi trường biến đổi khí hậu; Xu hướng chuyển dịch của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; Xu hướng bùng nổ công nghệ và đổi mới sáng tạo toàn cầu.

4.1.2. Bối cảnh trong nước với thay đổi mô hình tăng trưởng; Tăng cường hội nhập quốc tế; Biến đổi khí hậu ngày càng tăng và có những hệ lụy to lớn; Môi trường pháp lý và đầu tư càng ngày càng có vai trò quyết định.

4.2. Quan điểm, định hướng thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh

Quan điểm của Việt Nam về thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh được hình thành trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và áp lực đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt là cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại COP26. Các văn bản chiến lược quốc gia đã xác định rõ rằng FDI không chỉ là nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn phải đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện chất lượng môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững.

Định hướng thu hút FDI hướng tới tăng trưởng xanh đến năm 2030. Một là, ưu tiên ngành xanh và công nghệ cao; Hai là, phát triển khu công nghiệp sinh thái; Ba là, hoàn thiện thể chế và ưu đãi tài chính. Bốn là, nâng cấp hạ tầng và đổi mới công nghệ.

4.3. Một số giải pháp tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam

Dựa trên phân tích thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam theo định hướng tăng trưởng xanh, các yếu tố ảnh hưởng, cũng như tham chiếu kinh nghiệm quốc tế, luận án đề xuất một hệ thống giải pháp toàn diện nhằm thúc đẩy thu hút FDI xanh trong bối cảnh thực thi Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia. Cụ thể, các nhóm giải pháp bao gồm:

Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý và ưu đãi tài chính, thuế và tiếp cận đất đai: thiết kế chính sách ưu đãi đủ hấp dẫn, đồng bộ và minh bạch để khuyến khích dòng vốn FDI thân thiện với môi trường.

Thứ hai, phát triển hạ tầng xanh và khu công nghiệp sinh thái. Đầu tư hệ thống logistics, năng lượng tái tạo, xử lý chất thải, khu công nghiệp sinh thái.

Thứ ba, cải thiện môi trường đầu tư và hợp tác quốc tế. Cải cách thủ tục, tăng cường minh bạch, xúc tiến đầu tư, mở rộng quan hệ đối tác công tư và triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư hướng đến lĩnh vực xanh.

Thứ tư, phát triển nguồn lực và nâng cao năng lực trong nước. Đào tạo nhân lực chất lượng cao, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Thứ năm, cơ chế thị trường các-bon và định giá phát thải. Xây dựng thị trường tín chỉ carbon trong nước, kết nối quốc tế, định giá phát thải minh bạch.

Thứ sáu, nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp: Truyền thông, tập huấn, khuyến khích công bố thông tin ESG.

KẾT LUẬN

Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi mô hình tăng trưởng, từ chiều rộng dựa trên khai thác tài nguyên, lao động giá rẻ sang chiều sâu dựa trên công nghệ, đổi mới sáng tạo và năng suất xanh. Trong khi đó, năng lực tài chính, trình độ công nghệ và quản trị bền vững của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, khiến dòng vốn FDI xanh trở thành nguồn lực chiến lược giúp bổ sung vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ sạch, và lan tỏa mô hình sản xuất tiêu dùng bền vững.

Bên cạnh đó, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chịu tác động nghiêm trọng nhất từ biến đổi khí hậu. Mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 đòi hỏi sự dịch chuyển mạnh mẽ trong cơ cấu đầu tư, đặc biệt ở các ngành năng lượng, công nghiệp chế biến chế tạo và giao thông vận tải. Thu hút FDI xanh không chỉ là một lựa chọn, mà là điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa cam kết quốc tế, giảm áp lực lên tài nguyên và đảm bảo chất lượng môi trường sống cho các thế hệ tương lai.

Về thể chế và hội nhập quốc tế, việc tham gia sâu hơn vào các hiệp định thương mại thế hệ mới như CPTPP hay EVFTA đặt ra yêu cầu cao về chuẩn mực môi trường, phát thải khí nhà kính và trách nhiệm xã hội. Trong bối cảnh các quốc gia đang áp dụng các cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) và tiêu chuẩn xanh toàn cầu, Việt Nam cần định vị lại chiến lược thu

hút FDI theo hướng chọn lọc, ưu tiên những dự án có công nghệ cao, hiệu quả năng lượng và ít phát thải.

Như vậy, thu hút FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh không chỉ mang ý nghĩa về vốn đầu tư, mà còn là “chìa khóa” thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh toàn diện, giúp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu hội nhập và hướng tới mô hình tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

Luận án đã giải quyết các vấn đề chính sau:

Thứ nhất, luận án đã hệ thống hóa lý luận và khái niệm về FDI thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh.

Thứ hai, luận án đã xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả thu hút FDI thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh bao gồm 3 nhóm chỉ tiêu chí: Tiêu chí về kinh tế; tiêu chí về môi trường và tiêu chí xã hội theo 3 trụ cột của mục tiêu tăng trưởng xanh với các nhóm chỉ số: (i) Chỉ số về số lượng doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành xanh; (ii) Chỉ số về nguồn lực; (iii) Chỉ số về hiệu quả hoạt động; (iv) Chỉ số về mức độ xanh hóa.

Thứ ba, luận án đã phân tích thực trạng thu hút FDI xanh tại Việt Nam; luận án đã chỉ rõ những kết quả đạt được và những thách thức và hạn chế trong việc thu hút các dự án FDI xanh, đặc biệt là khung pháp lý chưa đầy đủ và thiếu đồng bộ; nguồn lực tài chính còn hạn chế; công nghệ xanh chưa phát triển mạnh, hạn chế chuyển giao công nghệ R&D và thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao; nhận thức của cộng đồng và doanh nghiệp về chuyển đổi xanh còn chưa cao.

Thứ tư, trên cơ sở phân tích thực trạng chính sách qua điều tra, phỏng vấn Delphi luận án đã đề xuất được các nhóm giải pháp thu hút FDI trong bối cảnh thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam.

Các giải pháp cụ thể như sau:

Hoàn thiện khung pháp lý và ưu đãi tài chính, thuế, đất đai: Thiết kế các chính sách ưu đãi đồng bộ và minh bạch để khuyến khích đầu tư vào các dự án xanh, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng tái tạo và công nghệ sạch. Cải cách chính sách đất đai và các ưu đãi tài chính sẽ là động lực quan trọng để thu hút FDI xanh.

Phát triển hạ tầng xanh và khu công nghiệp sinh thái: Đầu tư vào hạ tầng xanh, năng lượng tái tạo, giao thông thông minh và xử lý chất thải là yêu cầu cấp bách để xây dựng một nền kinh tế bền vững. Các khu công nghiệp sinh thái có thể là mô hình phù hợp để các doanh nghiệp FDI triển khai mạnh mẽ công nghệ xanh và đạt tiêu chuẩn môi trường quốc tế.

Cải thiện môi trường đầu tư và hợp tác quốc tế: Cải cách thủ tục hành chính, tăng cường minh bạch trong các hoạt động đầu tư, và thúc đẩy hợp tác công tư sẽ giúp tạo ra một môi trường đầu tư thuận lợi. Đồng thời, việc gia nhập các hiệp định thương mại tự do đang tiếp tục tạo cơ hội tốt để Việt Nam thu hút vốn và công nghệ từ các quốc gia phát triển.

Phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực nội tại: Đào tạo nhân lực có trình độ cao, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ sạch và phát triển bền vững, sẽ là yếu tố quan trọng trong việc tiếp nhận và áp dụng công nghệ mới. Đồng thời, cần hỗ trợ doanh nghiệp trong nước cải thiện năng lực đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ.

Cơ chế thị trường các-bon và định giá phát thải: Xây dựng và phát triển thị trường tín chỉ carbon, kết nối với các thị trường quốc tế, là một bước đi quan trọng để giảm phát thải và thúc đẩy các doanh nghiệp tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường. Định giá phát thải rõ ràng và minh bạch sẽ giúp tăng cường hiệu quả của các chính sách môi trường.

Nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp: Cần tăng cường công tác truyền thông và đào tạo để nâng cao nhận thức về FDI xanh, khuyến khích các doanh nghiệp công bố thông tin về ESG (môi trường, xã hội và quản trị). Việc này sẽ giúp cải thiện sự minh bạch trong đầu tư và thu hút các nhà đầu tư có trách nhiệm.

Mặc dù tác giả luận án đã hết sức nỗ lực trong việc tìm tòi và tổng hợp thông tin, tư liệu có liên quan nhưng vấn đề FDI xanh là một vấn đề mới, đặc biệt là các số liệu, thông tin liên quan đến FDI xanh còn rất hạn chế. Vì vậy, luận án không thể tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định trong việc làm rõ và sâu sắc thực trạng thu hút FDI xanh ở Việt Nam, cũng như xem xét được hết các yếu tố ảnh hưởng. Tuy nhiên, tác giả luận án đã quan tâm đến vấn đề này một cách hệ thống nên sẽ tiếp tục có những nghiên cứu sâu hơn để bổ khuyết những hạn chế của luận án trong tương lai. Tác giả luận án rất mong nhận được các đóng góp và gợi ý để tác giả có thể hoàn thiện luận án cũng như có những định hướng nghiên cứu về chủ đề này trong thời gian tới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Cẩm Vân (2025), “Giải pháp đầu tư xanh ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính (Tháng 03/2025)*, tr.35-tr.38.ISSN: 2615 – 8973.
2. Nguyễn Thị Cẩm Vân (2025), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực năng lượng tái tạo ở Việt Nam: Thực trạng và đề xuất chính sách”, *Tạp Chí Kinh tế và Dự báo (Tháng 02/2025)*, tr.513-tr.516. ISSN: 1859 – 4972.
3. Nguyễn Thị Cẩm Vân (2025), “Giải pháp thúc đẩy phát triển tài chính xanh trong quá trình chuyển dịch nguồn năng lượng ở Việt Nam”, *Tạp chí điện tử Lý luận và chính trị (Tháng 4/2025)*, ISSN: 2525 -2607.
4. Nguyễn Thị Cẩm Vân (2026), “Thu hút FDI xanh tại Việt Nam: Thực trạng, cơ hội và thách thức”, *Tạp chí Kinh tế - Châu Á Thái Bình Dương (Số 1(706), Tháng 5/2026)*, ISSN: 0868-3808.